

Số: 148/CBTT-NCTS

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,  
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:  
Nội dung thông tin công bố (\*): Công bố thông tin bổ sung Thuyết minh báo cáo tài  
chính quý IV năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày  
04/02/2015 tại đường dẫn: <http://www.noibaicargo.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

*Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2014.*

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



**Ngô Quang Huy**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

**Mẫu số: B 01-DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009  
về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ IV - NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>366,843,619,457</b>	<b>288,578,822,769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>164,791,331,126</b>	<b>32,516,061,027</b>
1. Tiền	111	V01	13,623,331,126	32,516,061,027
2. Các khoản tương đương tiền	112		151,168,000,000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V02</b>	<b>113,660,000,000</b>	<b>177,420,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		113,660,000,000	177,420,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>79,732,332,061</b>	<b>74,532,014,286</b>
1. Phải thu khách hàng	131		66,618,690,124	43,992,906,684
2. Trả trước cho người bán	132		11,444,958,649	29,886,537,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	1,668,683,288	652,570,363
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,411,049,905</b>	<b>3,844,304,974</b>
1. Hàng tồn kho	141	V04	7,411,049,905	3,844,304,974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,248,906,365</b>	<b>266,442,482</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,248,906,365	194,018,482
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	72,424,000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>167,850,764,707</b>	<b>56,696,554,337</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-



<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68,185,048,430</b>	<b>40,245,617,153</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	<b>65,912,187,513</b>	<b>37,315,096,746</b>
Nguyên giá	222		130,832,965,932	89,963,481,673
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,920,778,419)	(52,648,384,927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	<b>2,272,860,917</b>	<b>2,930,520,407</b>
Nguyên giá	228		6,198,772,965	6,198,772,965
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,925,912,048)	(3,268,252,558)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24,393,600,000</b>	<b>14,520,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	24,393,600,000	14,520,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>75,272,116,277</b>	<b>1,930,937,184</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	72,696,130,381	1,595,813,184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V07	2,575,985,896	335,124,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>534,694,384,164</b>	<b>345,275,377,106</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>78,100,629,096</b>	<b>58,340,932,768</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76,492,979,096</b>	<b>57,081,932,768</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	-	-
2. Phải trả người bán	312		15,602,001,311	16,276,472,136
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1,775,462
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V16	30,963,848,782	11,989,200,326
5. Phải trả người lao động	315		26,188,213,262	26,969,499,978
6. Chi phí phải trả	316	V17	405,145,913	40,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V18	541,792,962	640,947,337
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,791,976,866	1,164,037,529
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,607,650,000</b>	<b>1,259,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,607,650,000	1,259,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	-	-



5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>456,593,755,068</b>	<b>286,934,444,338</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V22	<b>456,593,755,068</b>	<b>286,934,444,338</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,209,340,000	95,850,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250,000,000	250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8,070,000)	(410,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,982,303,686	73,950,640,848
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,500,000,000	3,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		201,660,181,382	113,384,213,490
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>534,694,384,164</b>	<b>345,275,377,106</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	V24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		307,018.26	391,818.65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Nội Bài, ngày tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ HUYỀN GIANG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGÔ QUANG HUY



ĐÀO MẠNH KIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Mẫu số: B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009  
về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV - NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2014	Năm 2013
			Năm 2014	Năm 2013		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	189,346,821,642	152,249,025,375	678,102,043,256	574,520,405,852
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>189,346,821,642</b>	<b>152,249,025,375</b>	<b>678,102,043,256</b>	<b>574,520,405,852</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	97,408,876,918	79,107,963,944	295,473,030,131	233,378,285,526
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>91,937,944,724</b>	<b>73,141,061,431</b>	<b>382,629,013,125</b>	<b>341,142,120,326</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,497,888,501	7,214,496,539	17,138,359,071	24,004,700,187
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,425,538	4,720,393	12,333,777	21,409,147
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.29	2,283,736,855	1,769,582,248	4,870,032,407	4,444,550,077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.30	17,168,458,259	20,481,339,070	53,315,752,272	50,936,321,489
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>77,976,212,573</b>	<b>58,099,916,259</b>	<b>341,569,253,740</b>	<b>309,744,539,800</b>
11. Thu nhập khác	31		51,706,494	36,766,741	637,892,668	38,536,124
12. Chi phí khác	32		186,272,501	5,035,455	186,272,560	5,035,455
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(134,566,007)</b>	<b>31,731,286</b>	<b>451,620,108</b>	<b>33,500,669</b>



14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		77,841,646,566	58,131,647,545	342,020,873,848	309,778,040,469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	15,941,120,855	12,013,110,832	68,568,133,781	62,273,653,631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		61,900,525,711	46,118,536,713	273,452,740,067	247,504,386,838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Nội Bài, ngày tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ HUYỀN GIANG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGÔ QUANG HUY

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO MẠNH KIÊN



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009  
về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ IV - NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>342,020,873,848</b>	<b>309,778,040,469</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản			<b>(2,204,863,511)</b>	<b>(12,700,479,755)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		15,084,109,219	11,272,339,075
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(57,532,657)	(81,814,394)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,231,440,073)	(23,891,004,436)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>339,816,010,337</b>	<b>297,077,560,714</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,048,290,225)	(41,514,757,049)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3,566,744,931)	(1,492,634,721)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		12,298,505,836	(1,913,419,071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(71,100,317,197)	2,236,186,900
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	14		(49,370,313,706)	(54,365,101,216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		555,369,800	290,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,642,161,896)	(6,973,020,000)
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>214,942,058,018</b>	<b>193,344,815,557</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56,821,346,251)	(16,534,270,441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182,309,093	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(409,694,171,250)	(559,130,318,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		473,454,171,250	594,581,318,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(9,873,600,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		15,877,519,747	26,151,183,631
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>13,124,882,589</b>	<b>45,067,913,190</b>



<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TC</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95,849,590,000)	(221,297,338,225)
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</b>	<b>40</b>		<b>(95,849,590,000)</b>	<b>(221,297,338,225)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>132,217,350,607</b>	<b>17,115,390,522</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32,516,061,027</b>	<b>15,315,473,448</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57,919,492	85,197,057
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>164,791,331,126</b>	<b>32,516,061,027</b>

Nội Bài, ngày tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN




LÊ THỊ HUYỀN GIANG

NGÔ QUANG HUY





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ IV- NĂM 2014

#### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1- *Hình thức sở hữu vốn:* Là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007531 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 10 năm 2014. Mã số doanh nghiệp: 0101640729.

Trụ sở công ty đặt tại Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn đăng ký trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 249.209.340.000 đồng.

1.2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3- *Ngành nghề kinh doanh:*

- \* Kinh doanh kho bãi;
- \* Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- \* Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- \* Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ đường không;
- \* Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- \* Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- \* Đại lý làm thủ tục hải quan;
- \* Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyên;
- \* Cho thuê Kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4- *Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

Công ty tiếp tục được ưu đãi thuế - giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điểm 1.2, Điểm 2.3 Mục II Phần E và Điểm 1.4 Mục III, Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ tài chính.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong kỳ công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ, chi trả cổ tức còn lại năm 2013, tạm chi trả cổ tức năm 2014, trích trả phụ cấp HĐQT/BKS và thưởng ban điều hành năm 2013, trích lập quỹ PLKT năm 2013, trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2013, tạm trích lập quỹ PLKT năm 2014.

## **II- Cơ sở lập báo cáo tài chính, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng**

1- *Cơ sở lập Báo cáo tài chính:* Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt nam.

2- *Kỳ kế toán:* Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

3- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đồng Việt nam (ký hiệu quốc gia là VND).

## **III- Chế độ kế toán áp dụng**

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt nam và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy tính.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

### **1- Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2- Xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3- Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về tài chính kế toán hiện hành tại Việt nam. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

### 4- Hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí vận chuyển, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà Công ty phải chi ra để có hàng tồn kho ở tại các kho hàng của Công ty và ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết khác cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### 5- Tài sản cố định và khấu hao

Công ty thực hiện việc ghi nhận và khấu hao TSCĐ theo Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

\* TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

\* Phương pháp xác định nguyên giá các TSCĐ trong Công ty như sau:

Nguyên giá TSCĐ gồm giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại); cộng với các khoản chi trực tiếp tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi vận chuyển, bốc dỡ, chi nâng cấp, chi lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ...

\* Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

\* Thời gian khấu hao cụ thể được áp dụng đối với các TSCĐ như sau:

Danh mục TSCĐ	Thời gian trích khấu hao
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện vận tải mặt đất	06 năm
Phương tiện vận tải bốc, dỡ hàng hóa	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm quản lý (TSCĐ Vô hình)	05 năm

#### **6- Đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Logistics hàng không (ALS) với số tiền là 24.393.600.000 đồng chiếm 13,55% vốn Điều lệ của ALS. Tổng khoản đầu tư được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư được ghi nhận khi có thông báo chính thức của Công ty cổ phần Logistics hàng không về việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **7- Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

#### **8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được hạch toán theo nguyên tắc dồn tích.

#### **9- Chi phí phải trả**

Công ty áp dụng nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với mục đích là đảm bảo các khoản chi phí được ghi nhận đầy đủ và được phản ánh đúng kỳ kế toán.

#### **10- Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản tạm chia cổ tức cho các cổ đông, tạm trích các quỹ...

#### **11- Doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chuyển đổi ngoại tệ. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên hợp đồng, thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

## **12- Chi phí**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

## **13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

### **13.1 Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất là 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu các dịch vụ khác là 10%.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào được tập hợp và được khấu trừ theo quy định hiện hành.

### **13.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007. Năm 2014, công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi 20%.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

## **14- Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong năm 2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau

khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 15- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty hàng không Việt Nam (gồm Văn phòng Tổng công ty, các đơn vị phụ thuộc và các công ty con của Tổng công ty).

### 16- Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

<b>1. Tiền</b>	<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
- Tiền mặt	1,036,535,114	1,579,286,414
- Tiền gửi ngân hàng	12,586,796,012	30,936,774,613
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	151,168,000,000	-
<b>Cộng:</b>	<b>164,791,331,126</b>	<b>32,516,061,027</b>

<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	113,660,000,000	177,420,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>113,660,000,000</b>	<b>177,420,000,000</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại các Ngân hàng.

<b>3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1,666,373,639	497,072,055
- Phải thu BHXH nộp thừa	-	123,464,494
- Phải thu BHYT nộp thừa	-	17,915,551
- Phải thu BHTN nộp thừa	-	14,118,263
- Phải thu tiền điện thoại vượt định mức	2,309,649	-
<b>Cộng :</b>	<b>1,668,683,288</b>	<b>652,570,363</b>

<b>4.Hàng tồn kho</b>	<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	7,319,422,631	3,761,753,337
- Công cụ, dụng cụ	91,627,274	82,551,637
<b>Cộng :</b>	<b>7,411,049,905</b>	<b>3,844,304,974</b>

<b>7. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
- Đặt cọc thuê mặt bằng	2,575,985,896	335,124,000
	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>2,575,985,896</b>	<b>335,124,000</b>

#### **8.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>12,270,051,845</b>	<b>65,119,827,707</b>	<b>12,573,602,121</b>	<b>89,963,481,673</b>
- Mua trong kỳ	12,177,540,000	23,246,595,583	7,599,404,913	43,023,540,496
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	440,148,235	1,029,501,335	684,406,667	2,154,056,237
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24,007,443,610</b>	<b>87,336,921,955</b>	<b>19,488,600,367</b>	<b>130,832,965,932</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>6,155,328,527</b>	<b>37,821,599,112</b>	<b>8,671,457,288</b>	<b>52,648,384,927</b>
- Khấu hao trong kỳ	2,840,848,619	8,947,663,353	2,637,937,757	14,426,449,729
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	249,333,333	1,029,501,335	875,221,569	2,154,056,237
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,746,843,813</b>	<b>45,739,761,130</b>	<b>10,434,173,476</b>	<b>64,920,778,419</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>6,114,723,318</b>	<b>27,298,228,595</b>	<b>3,902,144,833</b>	<b>37,315,096,746</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>15,260,599,797</b>	<b>41,597,160,825</b>	<b>9,054,426,891</b>	<b>65,912,187,513</b>

Tại ngày 31/12/2014, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.160.090.762 đồng.

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	6,198,772,965	-	6,198,772,965
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	6,198,772,965	-	6,198,772,965
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	3,268,252,558	-	3,268,252,558
- Khấu hao trong kỳ	-	657,659,490	-	657,659,490
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	3,925,912,048	-	3,925,912,048
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	-	2,930,520,407	-	2,930,520,407
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	2,272,860,917	-	2,272,860,917

Tại ngày 31/12/2014, Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.037.491.715 đồng.

14. Chi phí trả trước dài hạn	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	890,077,955	573,284,308
- Chi trả trước thuê mặt bằng	69,103,864,368	-
- Chi trả trước khác	2,702,188,058	1,022,528,876
<b>Cộng :</b>	<b>72,696,130,381</b>	<b>1,595,813,184</b>

16. Thuế, các khoản phải nộp NN	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,612,793,407	11,414,973,332
- Thuế thu nhập cá nhân	351,055,375	574,226,994
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>30,963,848,782</b>	<b>11,989,200,326</b>



<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
- Phải trả phí tần số năm 2014	87,100,000	-
- Phải trả phí tổ chức hội thảo	75,000,000	-
- Phải trả phí NQKT quý IV năm 2014	153,045,913	-
- Phải trả phí kiểm toán	90,000,000	40,000,000
<b>Cộng :</b>	<b>405,145,913</b>	<b>40,000,000</b>

<b>18. Các khoản p. trả, p. nộp n. hạn khác</b>	<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm xã hội	485,649	-
- Kinh phí công đoàn	222,233,326	432,118,475
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Quỹ quản lý của cấp trên	-	-
- Cổ tức phải trả	296,128,378	155,951,275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,945,609	52,877,587
<b>Cộng:</b>	<b>541,792,962</b>	<b>640,947,337</b>

## 22- Vốn chủ sở hữu

### 22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	95,850,000,000	56,928,708,940	3,500,000,000	(410,000)	250,000,000	-	109,838,412,493	266,366,711,433
- LN tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	247,504,386,838	247,504,386,838
- Phân phối LN năm 2012	-	17,021,931,908	-	-	-	-	(108,411,042,408)	(91,389,110,500)
- Tạm phân phối LN năm	-	-	-	-	-	-	(135,555,811,223)	(135,555,811,223)
- Đánh giá CL tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8,267,790	8,267,790
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay</b>	95,850,000,000	73,950,640,848	3,500,000,000	(410,000)	250,000,000	-	113,384,213,490	286,934,444,338
- LN tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	273,452,740,067	273,452,740,067
- Phân phối LN năm 2013	-	14,296,292,838	-	-	-	-	(28,754,877,000)	(14,458,584,162)
- Tạm phân phối LN năm	-	-	-	-	-	-	(67,094,713,000)	(67,094,713,000)
- Đánh giá CL tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	153,359,340,000	-	-	-	-	-	-	153,359,340,000
- Giảm khác	-	(86,264,630,000)	-	(7,660,000)	-	-	(89,327,182,175)	(175,599,472,175)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	249,209,340,000	1,982,303,686	3,500,000,000	(8,070,000)	250,000,000	-	201,660,181,382	456,593,755,068

## 22.2. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	95,850,000,000	95,850,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	153,359,340,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	249,209,340,000	95,850,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	(95,849,590,000)	(221,297,338,225)

## 22.3. Cổ phiếu

Cổ phiếu	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành	24,920,934	9,585,000
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn đầy đủ	24,920,934	9,585,000
+ Cổ phiếu thường	24,920,934	9,585,000
Cổ phiếu được mua lại	807	41
+ Cổ phiếu thường	807	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,920,127	9,584,959
+ Cổ phiếu thường	24,920,127	9,584,959
Mệnh giá (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

## 22.4. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số tiền (đồng)		Số tiền (đồng)	Số tiền (đồng)
Tổng công ty Hàng không Việt nam	137,384,780,000	55.1283%	137,384,780,000	52,840,300,000
Công đoàn cơ sở khô cơ quan TCT Hàng Không Việt nam	28,050,000	0.0113%	28,050,000	10,790,000
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài	17,406,190,000	6.9846%	17,406,190,000	6,694,690,000
Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu - Vietfracht	10,400,000,000	4.1732%	10,400,000,000	4,000,000,000
Công ty Liên doanh TNHH giao nhận hàng hóa VINAKO	7,371,000,000	2.9578%	7,371,000,000	2,835,000,000
Công ty vận tải Quốc tế Nhật Việt	7,371,000,000	2.9578%	7,371,000,000	2,835,000,000
Công ty TNHH Quốc tế Sao Đỏ	7,371,000,000	2.9578%	7,371,000,000	2,835,000,000
Công ty CP đầu tư và DL Thiên Minh	-	0.0000%	-	2,400,000,000
Các cổ đông thể nhân khác	61,869,250,000	24.8262%	61,869,250,000	21,398,810,000
Công ty CPDV HH Nội Bài (*)	8,070,000	0.0032%	8,070,000	410,000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>249,209,340,000</b>	<b>100%</b>	<b>249,209,340,000</b>	<b>95,850,000,000</b>

(\*) Số lượng cổ phiếu quỹ: 807 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

25. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
- Doanh thu dịch vụ PVHH	322,772,501,301	283,588,210,964
- Doanh thu xử lý hàng hóa	224,416,894,675	189,496,945,557
- Doanh thu lưu kho	58,007,553,956	43,074,078,947
- Doanh thu khác	72,905,093,324	58,361,170,384
<b>Cộng :</b>	<b>678,102,043,256</b>	<b>574,520,405,852</b>

26. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,145,130,980	20,261,004,436
- Cổ tức được chia	2,904,000,000	3,630,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64,911,737	85,911,802
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,316,354	27,783,949
<b>Cộng :</b>	<b>17,138,359,071</b>	<b>24,004,700,187</b>

27. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,514,154,717	43,849,281,572
- Chi phí nhân công	88,319,870,406	76,888,720,030
- Chi công cụ, dụng cụ	2,126,807,317	917,275,946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,719,769,782	7,917,801,816
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	20,287,941,199	13,600,376,421
- Chi phí thuê tài sản	54,822,360,102	35,980,727,636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,579,603,221	40,851,467,471
- Chi phí khác	17,102,523,387	13,372,634,634
<b>Cộng :</b>	<b>295,473,030,131</b>	<b>233,378,285,526</b>

28. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
- Chi trả lãi tiền vay	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,187,420	17,311,739
- Lỗ đánh giá lại tỷ giá chưa thực hiện	7,146,357	4,097,408
<b>Cộng :</b>	<b>12,333,777</b>	<b>21,409,147</b>

29. Chi phí bán hàng	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	65,636,363	155,272,724
- Chi phí xúc tiến thương mại	4,783,396,044	4,284,277,353
- Chi phí khác cho bán hàng	21,000,000	5,000,000
<b>Cộng :</b>	<b>4,870,032,407</b>	<b>4,444,550,077</b>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,034,766,700	4,701,279,560
- Chi phí nhân công	20,014,231,753	19,336,198,548
- Chi công cụ, dụng cụ	1,176,915,537	733,653,128
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,364,339,437	3,354,537,259
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2,753,474,381	5,396,083,856
- Chi phí thuê tài sản	6,130,887,561	7,124,511,200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,219,616,024	2,547,483,768
- Chi phí khác	10,621,520,879	7,742,574,170
<b>Cộng :</b>	<b>53,315,752,272</b>	<b>50,936,321,489</b>

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	342,020,873,848	309,778,040,469
Trong đó:		
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động SXKD thông thường được ưu đãi thuế	323,925,499,474	285,772,656,760
+ Thuế suất 20%	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động SXKD thông thường	64,785,099,895	57,154,531,352
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động không được ưu đãi thuế	14,859,517,903	20,390,889,117
+ Thuế suất phổ thông	22%	25%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi thuế	3,269,093,939	5,097,722,279
- Lợi nhuận được chia từ đầu tư vốn ra bên ngoài DN	2,904,000,000	3,630,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	68,568,133,781	62,273,653,631
- Thuế TNDN năm 2012 (bổ sung)	-	21,400,000
- Thuế TNDN năm 2011 (bổ sung)	19,786,839	-
- Thuế TNDN năm 2013 (bổ sung)	494,153,109	-
- Thuế TNDN năm	68,054,193,833	62,252,253,631
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN</b>	<b>273,452,740,067</b>	<b>247,504,386,838</b>

### 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

32.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	273,452,740,067	247,504,386,838
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	273,452,740,067	247,504,386,838
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,248,531	9,584,959
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>19,192</b>	<b>25,822</b>

32.2. Số cổ phiếu lưu hành bình quân	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	9,585,000	9,585,000
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(41)	(41)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	15,335,934	-
+ CP phát hành ngày 12/09/2014	15,335,934	-
+ CP quỹ tăng thêm ngày 12/09/2014	(766)	-
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>287,548,770</b>	<b>9,584,959</b>

### 33. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh sau.

#### Các loại công cụ tài chính

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị (VND) 31/12/2014</b>	<b>Giá trị (VND) 31/12/2013</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	164,791,331,126	32,516,061,027
Đầu tư ngắn hạn	113,660,000,000	177,420,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68,287,373,412	44,645,477,047
Đầu tư dài hạn	24,393,600,000	14,520,000,000
Tài sản tài chính khác	2,575,985,896	380,124,000
<b>Cộng</b>	<b>373,708,290,434</b>	<b>269,481,662,074</b>

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Giá trị (VND) 31/12/2014</b>	<b>Giá trị (VND) 31/12/2013</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	15,702,934,572	16,276,472,136
Chi phí phải trả	405,145,913	40,000,000
Công nợ tài chính khác	1,630,595,609	1,259,000,000
<b>Cộng</b>	<b>17,738,676,094</b>	<b>17,575,472,136</b>

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được

trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

<b>31/12/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Cộng (VND)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	164,791,331,126	-	164,791,331,126
Đầu tư ngắn hạn	113,660,000,000	-	113,660,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68,287,373,412	-	68,287,373,412
Đầu tư dài hạn	-	24,393,600,000	24,393,600,000
Tài sản tài chính khác	-	2,575,985,896	2,575,985,896
<b>Cộng</b>	<b>346,738,704,538</b>	<b>26,969,585,896</b>	<b>373,708,290,434</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Cộng (VND)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,516,061,027	-	32,516,061,027
Đầu tư ngắn hạn	177,420,000,000	-	177,420,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44,645,477,047	-	44,645,477,047
Đầu tư dài hạn	-	14,520,000,000	14,520,000,000
Tài sản tài chính khác	45,000,000	335,124,000	380,124,000
<b>Cộng</b>	<b>254,626,538,074</b>	<b>14,855,124,000</b>	<b>269,481,662,074</b>

Ban Lãnh đạo công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

<b>31/12/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Cộng (VND)</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	15,702,934,572	-	15,702,934,572
Chi phí phải trả	405,145,913	-	405,145,913
Công nợ tài chính khác	22,945,609	1,607,650,000	1,630,595,609
<b>Cộng</b>	<b>16,131,026,094</b>	<b>1,607,650,000</b>	<b>17,738,676,094</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Cộng (VND)</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	16,276,472,136	-	16,276,472,136
Chi phí phải trả	40,000,000	-	40,000,000
Công nợ tài chính khác	-	1,259,000,000	1,259,000,000
<b>Cộng</b>	<b>16,316,472,136</b>	<b>1,259,000,000</b>	<b>17,575,472,136</b>

### 34. Thông tin về các bên liên quan

#### 34.1 Giao dịch với các bên liên quan

<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Tổng công ty hàng không Việt nam	34,981,744,165	32,529,802,165
Công ty CP hàng không JESTAR PACIFIC	2,374,924,718	2,494,792,520
Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	129,345,646	245,434,216
Công ty CP dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	883,648,485	817,843,291
Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	114,310,604	80,401,979

#### 34.2 Thu nhập của Ban giám đốc

<b>Thu nhập của Ban giám đốc</b>	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2013 VND</b>
Tiền lương, tiền thưởng	2,956,409,443	2,165,443,063



**34.3 Số dư với các bên liên quan**

<b>Công nợ phải thu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tổng công ty hàng không Việt nam	8,637,767,423	5,295,588,143
Công ty CP hàng không JESTAR PACIFIC	492,750,236	584,056,068
Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	-	152,381,222
Công ty CP dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	73,301,321	65,775,640
Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	9,519,774	9,082,317

<b>Công nợ phải trả</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tổng công ty hàng không Việt nam	16,002,676	12,627,174
Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài	4,461,661,035	3,787,484,061
Công ty TNHH Xăng dầu hàng không	-	1,142,088,430
Công ty CP công trình hàng không	-	6,271,837
Công ty CP In hàng không	142,477,500	-

Nội Bài, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Lê Thị Huyền Giang**

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**



**Ngô Quang Huy**



**Đào Mạnh Kiên**

Số: 149 /GT-NCTS  
V/v: Giải trình biến động kết quả  
SXKD quý IV năm 2014

Hà nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)
  2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
  3. Mã chứng khoán: NCT
  4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
  5. Điện thoại: (84-4) 35840905
  6. Fax: (84-4) 35840906
  7. Website: www.noibaicargo.com.vn
  8. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
- Nội dung: Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả kinh doanh quý IV năm 2014

Ngày 20/01/2014, sau khi lập báo cáo tài chính quý IV năm 2014, NCT đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các chỉ tiêu tài chính đạt được trong quý IV năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kết quả SXKD Quý III			Kết quả SXKD lũy kế năm 2014		
	Quý IV		Tăng	Lũy kế	Lũy kế	Tăng
	Năm 2014	Năm 2013	Giảm %	Năm 2014	Năm 2013	Giảm %
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	194,896	159,500	22.2%	695,878	598,564	16.3%
2. Lợi nhuận kế toán trước thuế	77,842	58,132	33.9%	341,859	309,778	10.4%
3. Lợi nhuận kế toán sau thuế	61,901	46,119	34.2%	273,607	247,504	10.5%

Bảng văn bản này NCT giải trình kết quả SXKD quý IV năm 2014 như sau:

### **1. Kết quả SXKD quý IV năm 2014 tăng so với Quý IV năm 2013**

Nguyên nhân tăng doanh thu 22.2%, lợi nhuận trước thuế 33.9% và lợi nhuận sau thuế 34.2% của quý IV năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu xuất phát từ việc tăng sản lượng hàng hóa phục vụ quốc tế của NCTS. Tổng sản lượng hàng hóa phục vụ quý IV năm 2014 đạt: 90.900 tấn, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2013 (78.950 tấn). Trong đó, sản lượng phục vụ hàng quốc tế với đơn giá cao đạt 67.900 tấn, chiếm tỷ trọng 75% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCTS, tăng 16.5% so với cùng kỳ quý IV năm 2013 (58.300 tấn). Sản lượng phục vụ nội địa với đơn giá



14

thấp, chiếm tỷ trọng nhỏ (xấp xỉ 25%) tổng sản lượng phục vụ cũng tăng trưởng 11.4% so với cùng kỳ năm 2013.

Bên cạnh đó, NCTS cũng thực hiện điều chỉnh tăng từ 5%-7% giá cơ bản một số dịch vụ lao vụ (xử lý hàng hóa, dịch vụ lưu kho và dịch vụ khác) từ ngày 01/12/2014. Điều này cũng góp phần làm biến động tăng kết quả sản xuất kinh doanh của NCTS so với cùng kỳ năm 2013.

## 2. Kết quả SXKD lũy kế năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013

Nguyên nhân tăng doanh thu 16.3%, lợi nhuận trước thuế 10.4% và lợi nhuận sau thuế 10.5% chủ yếu là:

Tổng sản lượng hàng hóa phục vụ thực hiện lũy kế năm 2014 đạt 340.300 tấn, tăng 11.8% so với tổng sản lượng hàng hóa phục vụ thực hiện lũy kế năm 2013 (304.330 tấn). Trong đó sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế với đơn giá cao đạt 257.000 tấn, tăng 13.9% so với cùng kỳ năm 2013, chiếm tỷ trọng 75.5%. Sản lượng nội địa với đơn giá phục vụ thấp đạt 83.300 tấn, tăng 5.9% so với cùng kỳ năm 2013, chiếm tỷ trọng 24.5%.

Bên cạnh đó, với sự nỗ lực của toàn thể CB-CNV công ty, phát huy tối đa nội lực, tiết giảm chi phí, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, NCTS đã thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014 đề ra.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên